Bài tập nhóm 5

## **Câu 1:**

1. **Quan hệ pháp luật dân sự là gì?**

* Quan hệ pháp luật dân sự là một thuật ngữ pháp lý để chỉ các mối quan hệ giữa các cá nhân và tổ chức trong xã hội, được điều chỉnh và bảo vệ bởi luật pháp dân sự. Trong hệ thống pháp luật, quan hệ pháp luật dân sự thường liên quan đến các vấn đề như hợp đồng, tài sản, bồi thường thiệt hại, quyền và nghĩa vụ của cá nhân và tổ chức. Các quy định về quan hệ pháp luật dân sự thường được sắp xếp trong các bộ luật dân sự của mỗi quốc gia, và chúng cung cấp khung pháp lý để giải quyết tranh chấp và xác định quyền lợi của các bên liên quan.

1. **Phân tích cơ cấu của QHPL dân sự (lấy ví dụ minh họa)?**

Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự có thể được phân tích dựa trên các yếu tố sau:

+) Các Bên Liên Quan: Quan hệ pháp luật dân sự thường bao gồm ít nhất hai bên, bao gồm cá nhân, tổ chức hoặc các thực thể pháp lý khác. Ví dụ, một hợp đồng giữa hai cá nhân, một giao dịch mua bán giữa một công ty và một cá nhân, hoặc một tranh chấp về quyền sở hữu giữa hai tổ chức.

+) Vật Chất hay Phi Vật Chất: Quan hệ pháp luật dân sự có thể xoay quanh các vấn đề về tài sản vật chất như đất đai, tài sản cá nhân, ô tô, nhà ở, hoặc về các vấn đề phi vật chất như quyền sở hữu trí tuệ, quyền lợi hợp đồng, quyền lợi nhân thân. Ví dụ, một vụ án ly hôn sẽ liên quan đến quyền lợi nhân thân, trong khi một vụ tranh chấp đất đai sẽ liên quan đến tài sản vật chất.

+) Các Loại Hợp Đồng và Thỏa Thuận: Quan hệ pháp luật dân sự thường bao gồm việc thiết lập và thực thi các hợp đồng và thỏa thuận giữa các bên. Các loại hợp đồng có thể bao gồm hợp đồng mua bán, hợp đồng lao động, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng vay mượn, và nhiều hơn nữa. Ví dụ, một hợp đồng mua bán đất đai giữa hai bên sẽ tạo ra một quan hệ pháp luật dân sự.

+) Nghĩa Vụ và Quyền: Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự thường xác định các nghĩa vụ và quyền của các bên liên quan. Các nghĩa vụ có thể bao gồm việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng, trả tiền, hoặc bồi thường thiệt hại. Trong khi đó, các quyền có thể bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, hoặc quyền yêu cầu tuân thủ các điều khoản của hợp đồng.

Ví dụ cụ thể: Trong một vụ án ly hôn, cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự sẽ bao gồm hai bên là hai người phối ngẫu, các vấn đề về tài sản vật chất như tài sản chung, nghĩa vụ trợ cấp, và các thỏa thuận liên quan đến việc chia tài sản và trách nhiệm nuôi dạy con cái. Các hợp đồng và thỏa thuận như hợp đồng kết hôn và thỏa thuận chia tài sản sẽ định rõ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

## **Câu 2:**

1. **Thừa kế là gì?**

Theo quy định của pháp luật hiện hành :

+) Thừa kế được hiểu là việc chuyển dịch tài sản của người đã mất cho người còn sống. Tài sản mà người đã mất để lại được gọi là di sản thừa kế.

+) Người còn sống hay còn được gọi là người hưởng di sản thừa kế sẽ được hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản thừa kế tuỳ thuộc vào di chúc hoặc quy định của pháp luật trong trường hợp không có di chúc.

+) Người được hưởng di chúc chỉ được hưởng di sản thừa kế sau khi người để lại di sản mất đi.

1. **Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định  tại Bộ luật dân sự (lấy ví dụ minh họa)**

* Thừa kế theo di chúc được quy định tại Chương XXII, Bộ luật dân sự năm 2015 (từ điều 624 đến điều 648). Trong đó quy định cụ thể về các hình thức di chúc như:

+) Di chúc miệng, di chúc bằng văn bản, di chúc bằng văn bản có người làm chứng và không có người làm chứng ...

* Tóm lại, có thể hiểu rằng: Quyền định đoạt tài sản thông qua di chúc là quyền cơ bản của người có tài sản và được pháp luật bảo vệ.Thừa kế theo di chúc là hình thức được ưu tiên cao nhất về thừa kế. Tức là, chỉ khi không có di chúc hoặc di chúc bị vô hiệu một phần hoặc toàn bộ thì mới xem xét đến việc định đoạt tài sản của người lập di chúc bằng hình thức khác (thừa kế theo pháp luật).
* Ví dụ: Ông A, qua đời để lại di chúc chia toàn bộ di sản thừa kế cho con trai cả của mình.  Ý nguyện của ông A được thể hiện qua di chúc của mình và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ điều đó.

## **Câu 3:**

1. **Hợp đồng dân sự là gì?**

Căn cứ Điều 385 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về khái niệm hợp đồng như sau:

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

1. **Phân tích chủ đề, hình thức, nội dung ký kết hợp đồng dân sự.**

* **Chủ đề**

Tại Điều 402 Bộ luật Dân sự 2015 quy định hợp đồng gồm các loại chủ đề sau đây:

(1) Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau.

(2) Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ.

(3) Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ.

(4) Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính.

(5) Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.

(6) Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

* **Nội dung**

Tại Điều 402, BLDS quy định:

“*Tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:*

*1. Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;*

*2. Số lượng, chất lượng;*

*3. Giá, phương thức thanh toán;*

*4. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;*

*5. Quyền, nghĩa vụ của các bên;*

*6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.*

*7. Phạt vi phạm hợp đồng*

*8. Các nội dung khác”*

Trong tất cả các điều khoản nói trên, có những điều khoản mà ở hợp đồng này các bên không cần thỏa thuận nhưng ở một hợp đồng khác, các bên lại buộc phải thoả thuận thì hợp đồng mới được coi là giao kết. Mặt khác, ngoài những nội dung cụ thể này, các bên còn có thể thỏa thuận để xác định với nhau thêm một số nội dung khác. Vì vậy, có thể phân chia các điều khoản trong nội dung của hợp đồng thành ba loại sau:

* **Điều khoản cơ bản**

Các điều khoản cơ bản xác định nội dung chủ yếu của hợp đồng. Đó là những điều khoản không thể thiếu được đối với từng loại hợp đồng. Nếu không thoả thuận được những điều khoản đó thì hợp đồng không thể giao kết được. Điều khoản cơ bản có thể do tính chất của từng hợp đồng quyết định hoặc do pháp luật quy định. Tùy theo từng loại hợp đồng mà điều khoản cơ bản có thể là đối tượng, giá cả, địa điểm… Có những điều khoản đương nhiên là điều khoản cơ bản, vì không thoả thuận tới nó sẽ không thể hình thành hợp đồng. Chẳng hạn, điều khoản về đối tượng luôn là điều khoản cơ bản trong hợp đồng mua bán tài sản. Ngoài ra, có những điều khoản mà vốn dĩ không phải là điều khoản cơ bản nhưng các bên thấy cần phải thoả thuận được điều khoản đó mới giao kết hợp đồng thì những điều khoản này cũng là điều khoản cơ bản của hợp đồng sẽ giao kết.

* **Điều khoản thông thường**

Là những điều khoản được pháp luật quy định trước. Nếu khi giao kết hợp đồng, các bên không thoả thuận những điều khoản này thì vẫn coi như hai bên đã mặc nhiên thoả thuận và được thực hiện như pháp luật đã quy định. Khác với điều khoản cơ bản, các điều khoản thông thường không làm ảnh hưởng tới quá trình giao kết hợp đồng. Để giảm bớt những công việc không cần thiết trong giao kết hợp đồng, các bên có thể không cần thoả thuận và không cần ghi vào văn bản hợp đồng những điều khoản mà pháp luật đã quy định nhưng các bên vẫn phải thực hiện những điều khoản đó. Vì vậy, nếu có tranh chấp về những nội dung này thì quy định của pháp luật sẽ là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. *Ví dụ*: Địa điểm giao tài sản động sản (đối tượng của hợp đồng mua bán) là tại nơi cư trú của người mua nếu người mua đã trả tiền và trong hợp đồng các bên không thoả thuận về địa điểm giao tài sản.

* **Điều khoản tùy nghi**

Ngoài những điều khoản phải thoả thuận vì tính chất của hợp đồng và những điều khoản mà pháp luật đã quy định trước, khi giao kết hợp đồng các bên còn có thể thỏa thuận để xác định thêm một số điều khoản khác nhằm làm cho nội dung của hợp đồng được cụ thể hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các điều khoản này được gọi là điều khoản tùy nghi.

Điều khoản tùy nghi là những điều khoản mà các bên tham gia giao kết hợp đồng tự ý lựa chọn và thoả thuận với nhau để xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên. Thông qua điều khoản tùy nghi, bên có nghĩa vụ được phép lựa chọn một trong những cách thức nhất định để thực hiện hợp đồng, sao cho thuận lợi mà vẫn đảm bảo được quyền yêu cầu của bên kia.

* **Hình thức**

Hình thức của hợp đồng dân sự là cách thức biểu hiện ra bên ngoài của những nội dung của nó dưới một dạng vật chất hữu hình nhất định.Theo đó, những điều khoản mà các bên đã cam kết thỏa thuận phải được thể hiện ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định. Theo quy định của pháp luật dân sự, hình thức của hợp đồng dân sự sẽ được thể hiện bằng các hình thức sau: Hợp đồng bằng hình thức miệng, hợp đồng bằng hình thức viết, hợp đồng bằng hình thức chứng thực xác nhận, hợp đồng bằng các hình thức khác…

Điều 401, **Bộ luật dân sự 2015** đã quy định:

*“1. Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định đối với loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định.2. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân theo các quy định đó”*.

Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## **Câu 4: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự và trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

- **Khái niệm:** là ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCNVN, trong đó bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự để đảm bảo việc giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự một cách nhanh chóng, đúng đắn bảo vệ quyền, lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích Nhà nước.

- **Đối tượng:** các quan hệ giữa tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người định giá tài sản và người liên quan phát sinh trong tố tụng dân sự.

- **Phương pháp điều chỉnh:**

Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự là phương pháp bình đẳng, thỏa thuận (trên cơ sở tôn trọng sự tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên, đảm bảo cho các bên có vị trí bình đẳng).

Đặc điểm của phương pháp điều chỉnh:

* Địa vị pháp lý của các chủ thể đều bình đẳng.
* Bảo đảm quyền được lựa chọn, định đoạt của các chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự.
* Quy định trách nhiệm dân sự cho các bên và đảm bảo cho các chủ thể được quyền khởi kiện dân sự.

**- Trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự:**

     A.  Bước 1: Thụ lý vụ án:

* Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay Giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.

     B.   Bước 2: Chuẩn bị xét xử:

* Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

* Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng.

* Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.
* Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 01 tháng.
* Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:
* Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;
* Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
* Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
* Đưa vụ án ra xét xử.
* Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa, trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng (Điều 203)

      C.  Bước 3: Hòa giải vụ án:

* Theo quy định tại Khoản 1 Điều 205 BLTTDS 2015 thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 BLTTDS.
* Ra quyết định hòa giải thành khi không có đương sự thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận;
* Trong trường hợp hòa giải không thành, Thẩm phán chủ tọa phiên hòa giải lập biên bản hòa giải không thành và thực hiện các thủ tục tiếp theo để đưa vụ án ra xét xử.

      D.  Bước 4: Mở phiên tòa xét xử:

* Theo quy định tại Điều 222 BLTTDS 2015 phiên tòa phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.
* Thành phần tham gia phiên tòa được quy định từ Điều 227 đến Điều 232 tại BLTTHS, gồm: Đương sự; Người đại diện của đương sự; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Người làm chứng; Người giám định; Người phiên dịch và Kiểm sát viên.

## **Câu 5:** Lấy một vụ việc VPPL liên quan đến tranh chấp tài sản thừa kế và phân tích theo các yếu tố sau :

- Nội dung vụ việc xảy ra như thế nào

- Chủ thể vi phạm là ai, Khách thể vi phạm

- Lỗi, động cơ, mục đích vi phạm

- Mức độ hình phạt nên xử như thế nào?

Những thuận lợi, khó khăn khi xử lý vụ việc này?

* Nội dung vụ việc:
* Bà Vàng Thị G và ông Thào Seo S đã sống chung như vợ chồng từ tháng 6 năm 1986 mặc dù không đăng ký kết hôn chính thức. Họ có một đứa con riêng, Thào Seo T, cùng 5 đứa con khác chung. Trong thời gian sống chung, họ đã tạo ra một khoản tài sản gồm 03 ha đất rẫy và 02 thửa đất ở.
* Ông Thào Seo S sau đó đã có mối quan hệ với bà Sùng Thị S. Mâu thuẫn xảy ra giữa ông S và bà G, và ông S quyết định xây một ngôi nhà mới để ở riêng. Tuy nhiên, ông S mất trước khi quá trình này được giải quyết.
* Trước khi qua đời, ông S lập một bản di chúc ngày 18-11-2018, ủy quyền toàn bộ tài sản cho bà Sùng Thị S, bao gồm nhà mới xây và đất rẫy. Bà S hiện đang yêu cầu công nhận và thực hiện di chúc này.
* Bà Vàng Thị G phản đối việc này và khẳng định rằng tài sản được chia sẻ giữa ông S và bà G, cũng như các con, và di chúc này là không hợp lệ vì không có sự đồng ý của bà và các con.
* Bà Sùng Thị S bào chữa rằng trước khi kết hôn với ông S, họ đã có bản cam kết chia tài sản và tài sản được quyết định trong di chúc là tài sản riêng của ông S.
* Cả hai bên đều có những chứng cứ và lập luận để ủng hộ vị thế của mình trong tranh chấp về tài sản.
* Chủ thể vi phạm trong trường hợp này là ông Thào Seo S, người đã lập di chúc để lại tài sản cho bà Sùng Thị S mà không có sự đồng ý của bà Vàng Thị G và các con. Khách thể vi phạm là bà Sùng Thị S, người nhận được tài sản theo di chúc.
* Lỗi của ông Thào Seo S là việc lập di chúc để lại tài sản chung cho bà Sùng Thị S mà không có sự đồng ý của bà Vàng Thị G và các con, vi phạm quy định pháp luật và gây ra mâu thuẫn về quyền lợi tài sản. Động cơ của ông có thể là muốn ổn định mối quan hệ với bà Sùng Thị S hoặc muốn quyết định về tài sản mà không cần sự tham gia của bà và các con.
* Trong trường hợp này, việc ông S lập di chúc để lại tài sản chung cho bà Sùng Thị S mà không có sự đồng ý của bà G và các con là vi phạm nghiêm trọng về quyền lợi tài sản và pháp luật. Do đó, có thể xem xét về việc vô hiệu hóa bản di chúc và phân phối tài sản theo quy định pháp luật.
* Thuận lợi: Có các tài liệu và chứng cứ pháp lý từ cả hai bên, giúp Tòa án đưa ra quyết định xử lý.
* Khó khăn: Có thể gặp khó khăn trong việc xác định rõ ràng về tính chung của tài sản và sự đồng ý của bà G và các con đối với việc lập di chúc.

- Nguồn : <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta458353t1cvn/chi-tiet-ban-an>